

E7- UNIT 2 : VOCABULARY

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1	mụn nhọt	
2	giữ dáng, giữ cơ thể khoẻ mạnh	
3	cháy nắng	
4	cuộc thi thể thao ba môn phối hợp	
5	người ăn chay	
6	dị ứng	
7	Calo	
8	ghép, phức	
9	tập trung	
10	liên từ	
11	việc hoang đường	
12	béo phì	
13	chú ý, lưu ý đến	
14	lên cân	
15	đau yếu, ốm yếu	
16	kết hợp	
17	ho	
18	chán nản, buồn rầu	
19	ăn kiêng	
20	cần thiết	
21	chuyên gia	
22	độc lập, không phụ thuộc	
23	ngừa, gây ngừa	
24	đồ ăn nhanh, quà vặt	